

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ADP)

## CTCP Sơn Á Đông

Ngày 29/12/2023	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	6.4%	3.2%

DT thuần 2023
516
tỷ VNĐ
YoY: ▼71.0  -12.1%

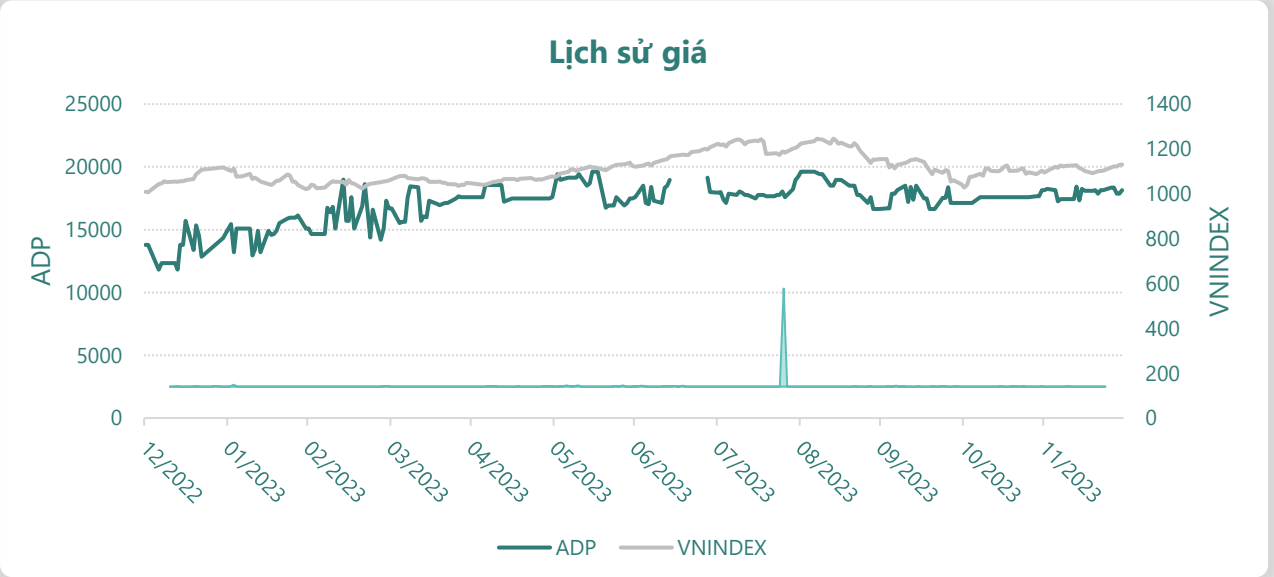
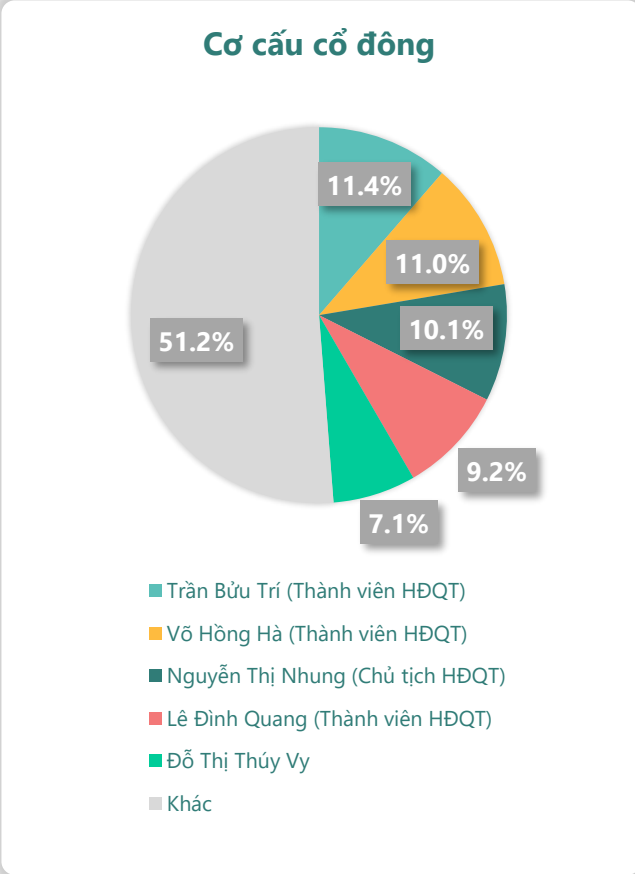
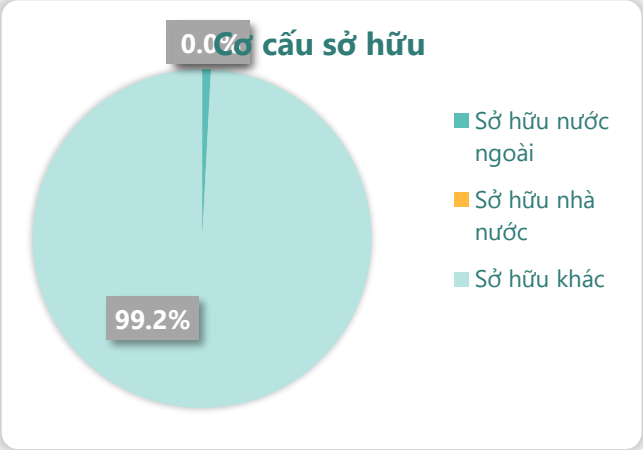
LN thuần 2023
73.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.4  46.5%

LN sau thuế 2023
58.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.9  47.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
14.3%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE 2023
21.0%
YoY: +/-▲ 6.5%

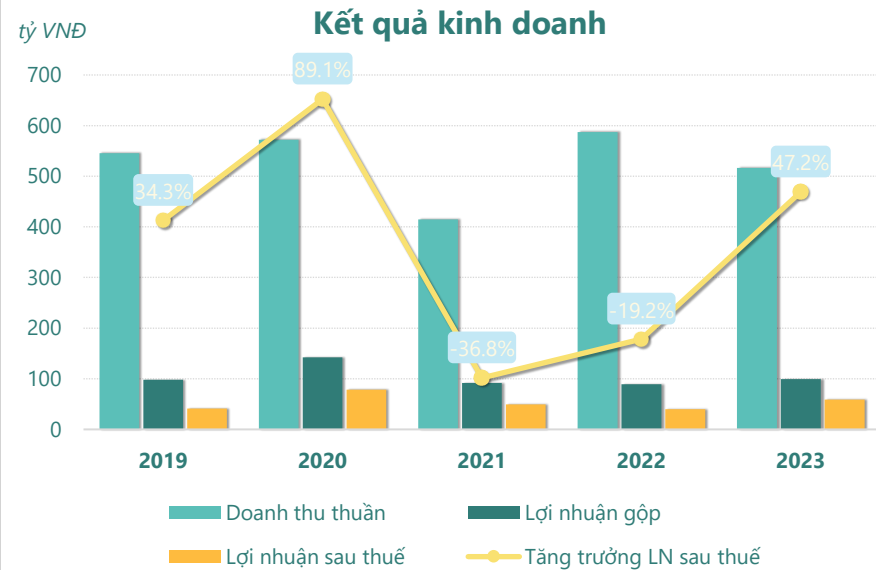
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	438
Số lượng CPLH (CP)	23,039,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,530
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.44
EPS	2,556
P/E	7.4



Kết quả kinh doanh **ADP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.1%** chỉ còn **516.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.2%** đạt **58.93** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **21.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

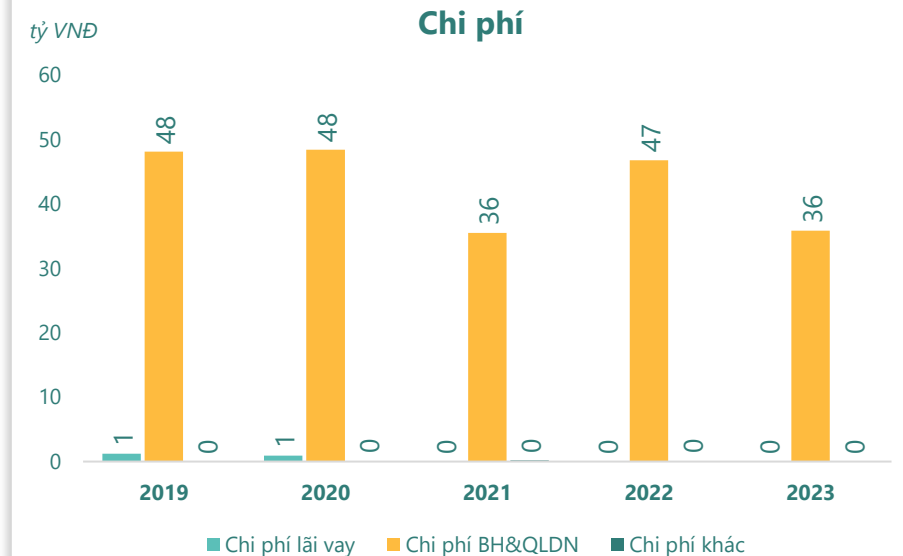
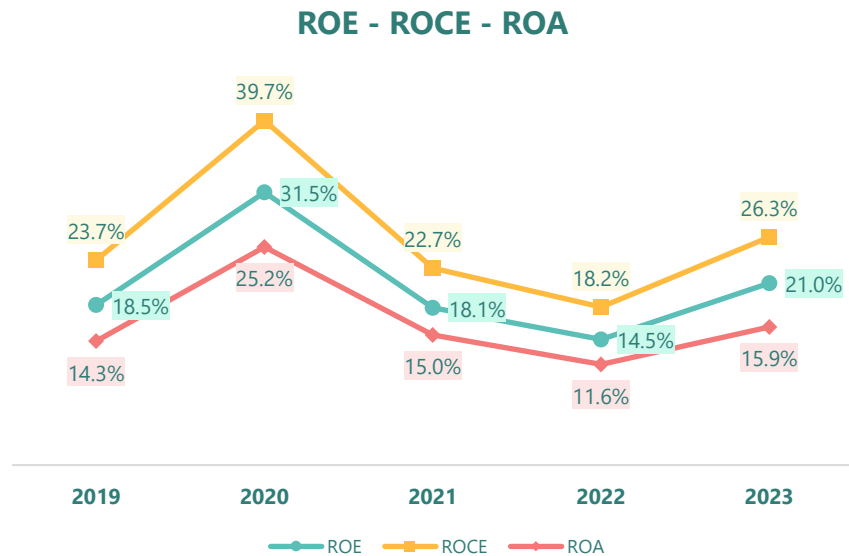
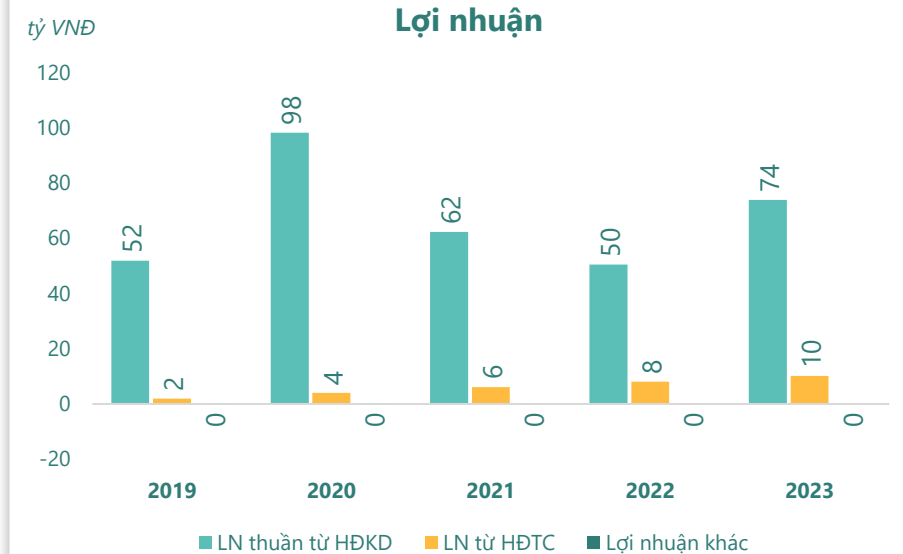
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **ADP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **73.84** tỷ đồng, **tăng lên 23.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.33 tỷ đồng) là 6.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **35.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của ADP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

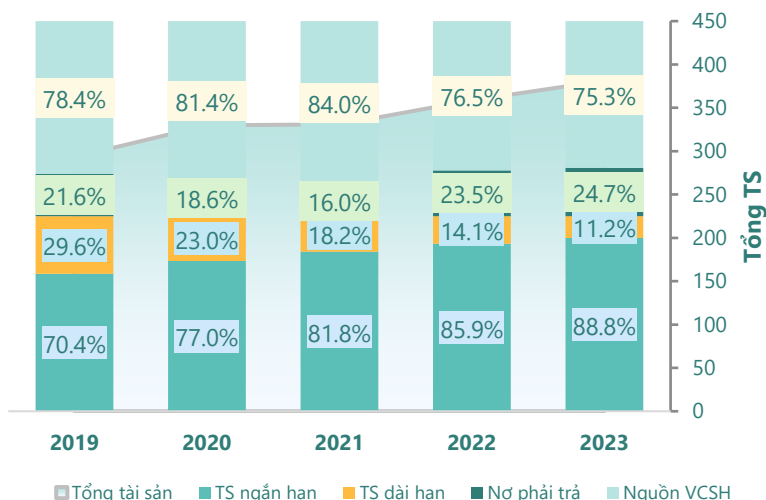




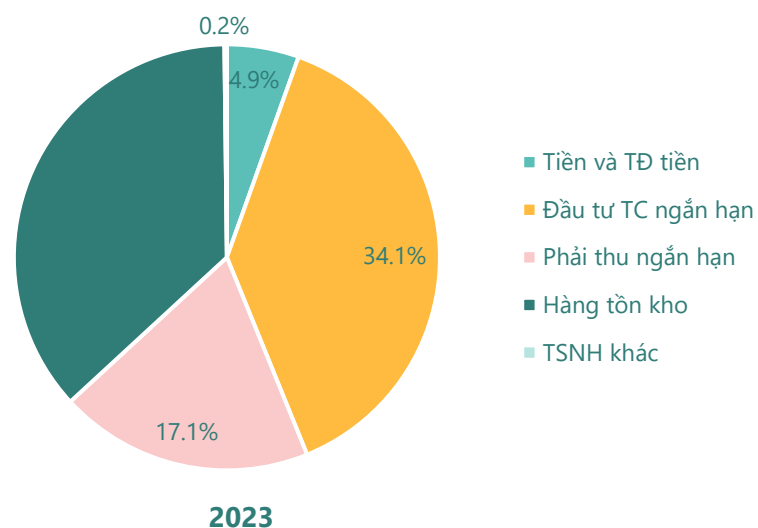
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

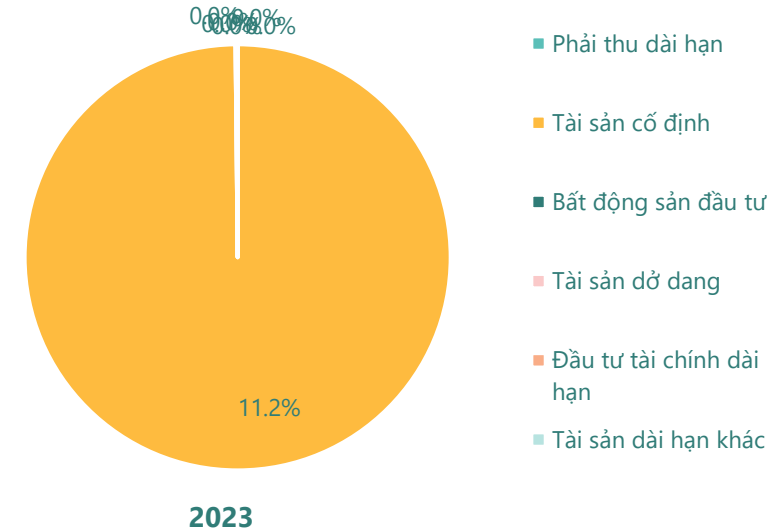
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADP** năm 2023 tăng trưởng **6.37%** so với năm trước, đạt **381.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ADP đạt **338.7** tỷ đồng, tăng trưởng **9.96%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.6% trên tổng tài sản.

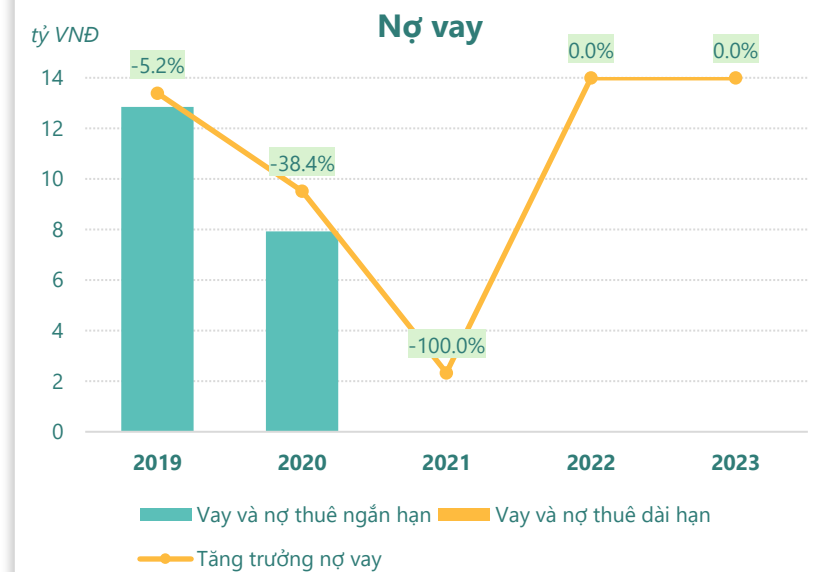
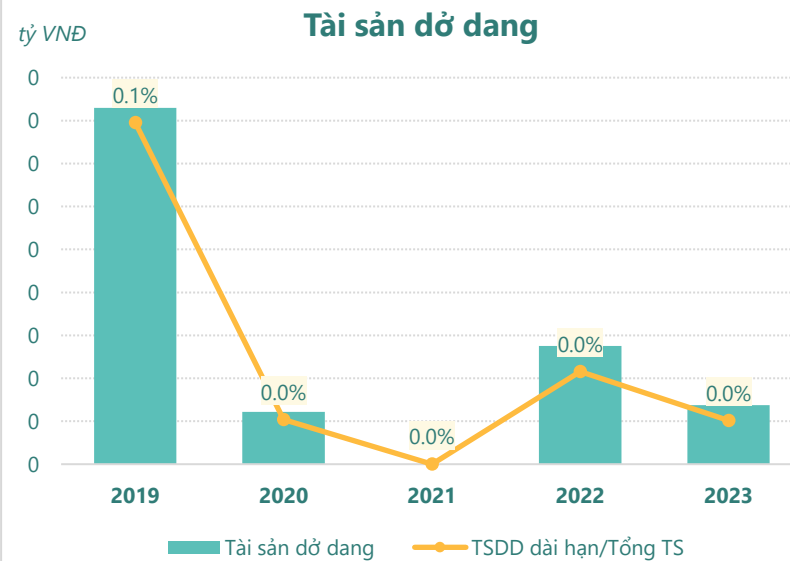
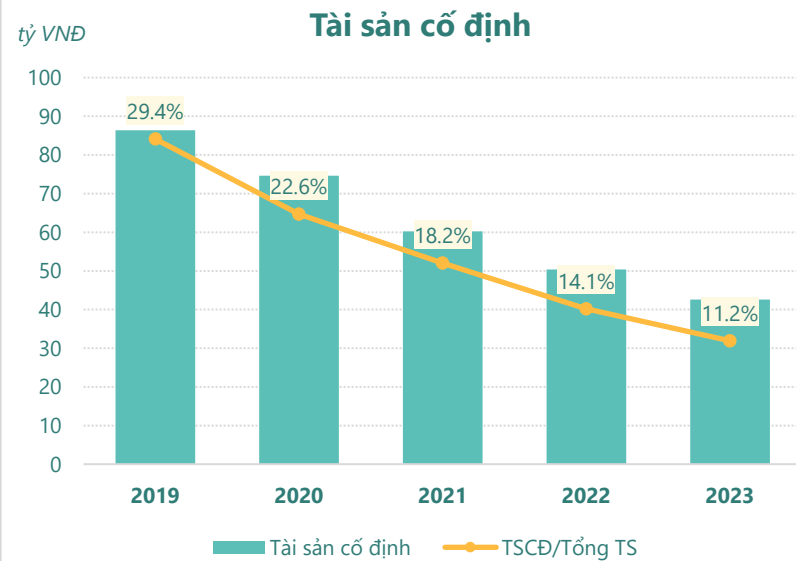
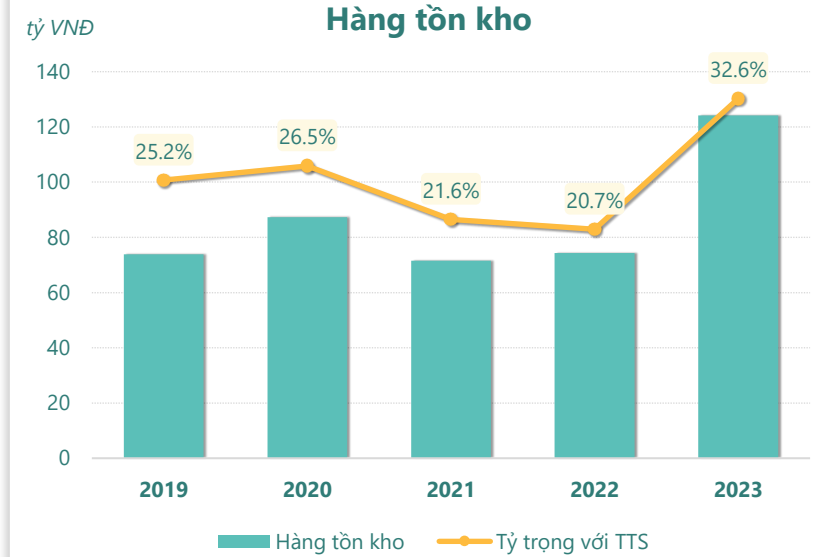
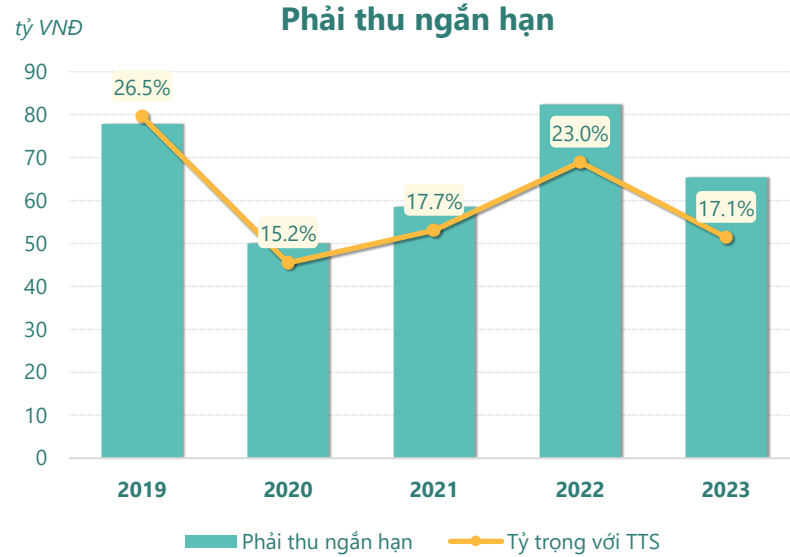
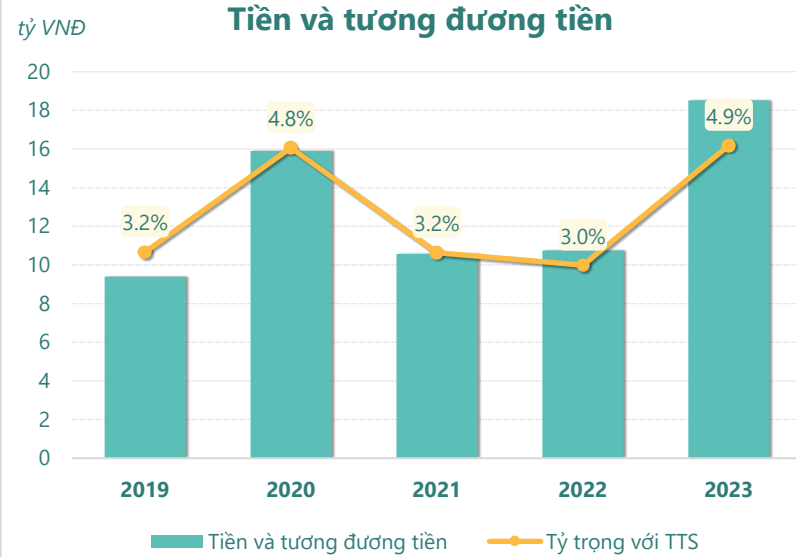
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **42.66** tỷ đồng giảm **15.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.02%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



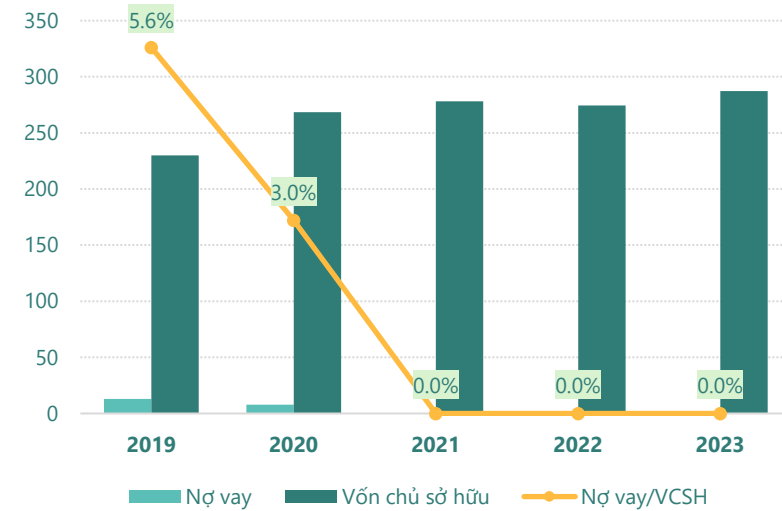
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



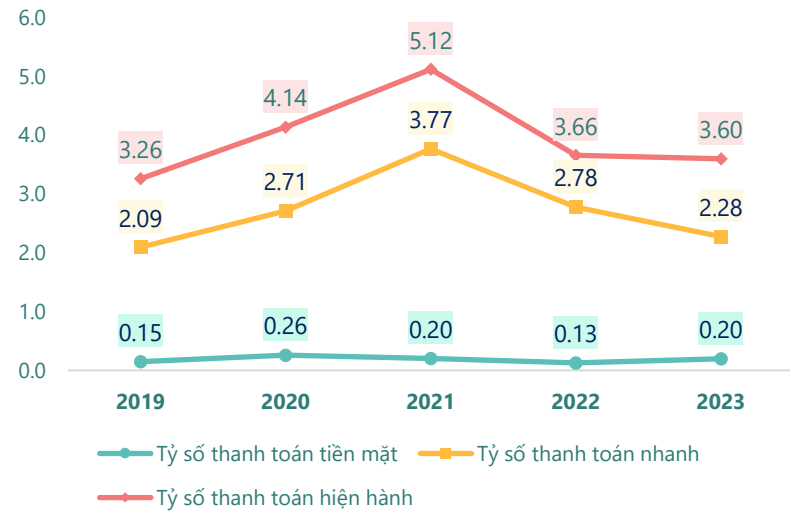
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

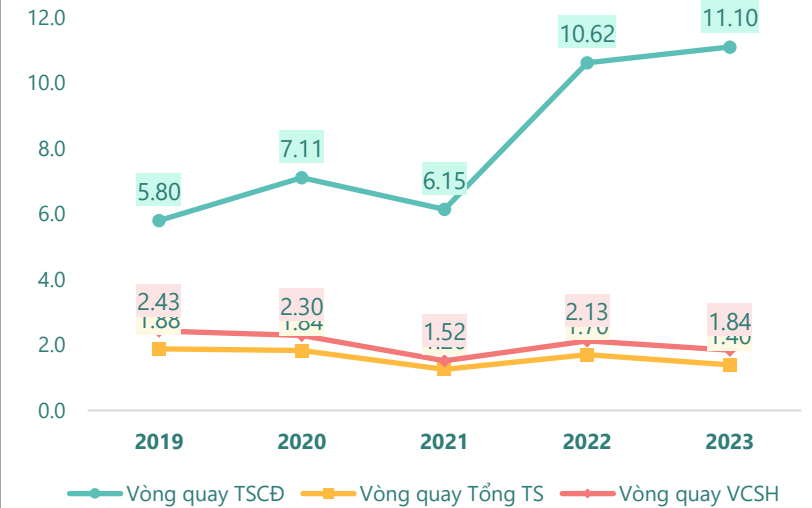
tỷ VNĐ



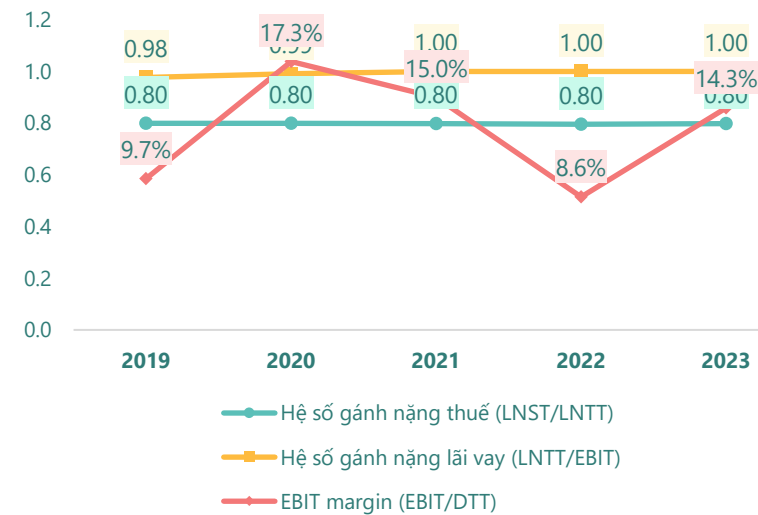
### Chỉ số thanh khoản



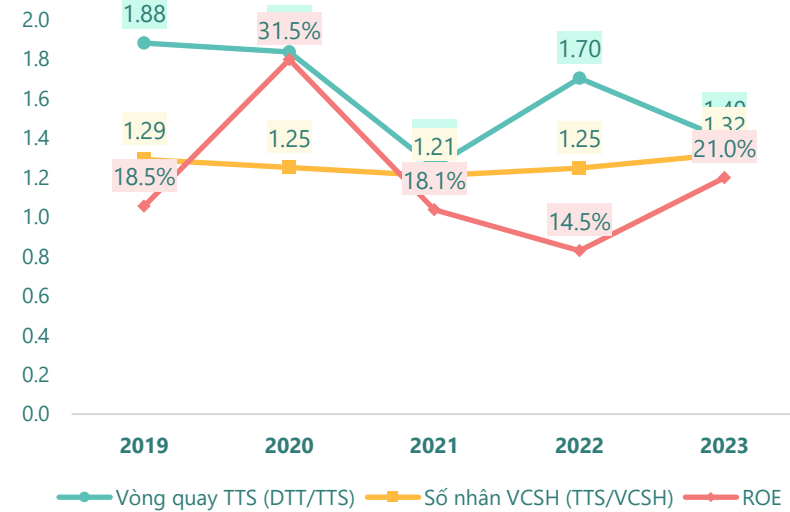
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

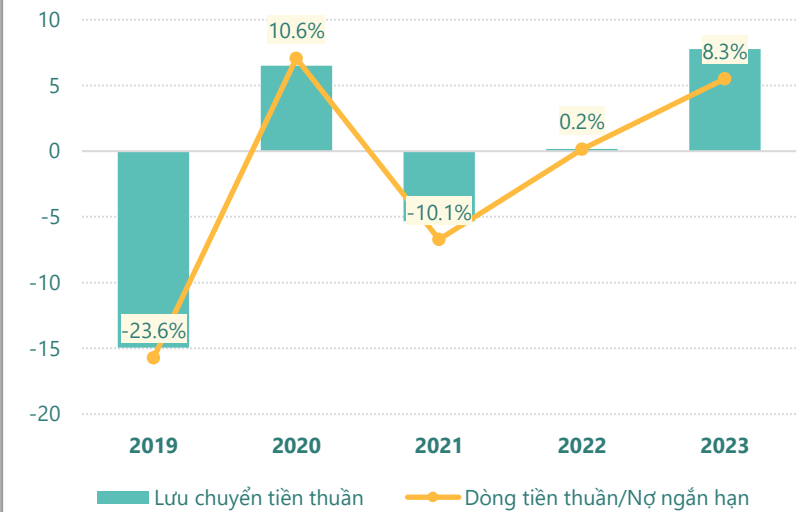


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>572</b>	<b>415</b>	<b>587</b>	<b>516</b>
Giá vốn hàng bán	430	323	498	417
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>143</b>	<b>91.7</b>	<b>89.2</b>	<b>99.5</b>
Doanh thu HĐTC	5.05	6.16	8.59	11.3
Chi phí TC	1.02	0.02	0.56	1.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.93</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	18.0	22.9	15.4
Chi phí QLDN	22.8	17.5	23.8	20.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>98.2</b>	<b>62.3</b>	<b>50.4</b>	<b>73.8</b>
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.18	-0.07	-0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>98.1</b>	<b>62.1</b>	<b>50.3</b>	<b>73.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>78.4</b>	<b>49.6</b>	<b>40.0</b>	<b>58.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>78.4</b>	<b>49.6</b>	<b>40.0</b>	<b>58.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	36.1	38.1	43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.03	4.44	3.71	8.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-45.9	-41.6	-44.0
Tiền đầu kỳ	9.39	15.9	10.6	10.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.50</b>	<b>-5.33</b>	<b>0.18</b>	<b>7.77</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.6	10.7	18.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>330</b>	<b>331</b>	<b>359</b>	<b>381</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>254</b>	<b>271</b>	<b>308</b>	<b>339</b>
Tiền và tương đương tiền	15.9	10.6	10.7	18.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	130	140	130
Phải thu ngắn hạn	50.0	58.5	82.4	65.3
Hàng tồn kho	87.3	71.6	74.3	124
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.04	0.54	0.63
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>76.0</b>	<b>60.2</b>	<b>50.5</b>	<b>42.7</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	74.7	60.2	50.4	42.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.06	0	0.14	0.07
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.29	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>61.3</b>	<b>52.9</b>	<b>84.2</b>	<b>94.1</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>61.3</b>	<b>52.9</b>	<b>84.2</b>	<b>94.1</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.92	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	36.6	60.6	74.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>268</b>	<b>278</b>	<b>274</b>	<b>287</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>268</b>	<b>278</b>	<b>274</b>	<b>287</b>
Vốn điều lệ	154	230	230	230
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>